

Bản án số: /2025/HNGĐ-ST
Ngày 31 – 01 – 2025
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Minh Việt

Ông Hoàng Xuân Niêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phụng Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1992;

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Hoàng P, sinh năm 1990;

Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Hoàng P tự nguyện chung sống với nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2010, đến năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, không có tiếng nói chung nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh P được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh P có 02 người con tên Phạm Bùi Hiếu N1 sinh ngày 26/8/2011 và Phạm Gia H sinh ngày 13/8/2015, hiện hai cháu N1 và H do anh P đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N tự nguyện giao hai cháu N1 và H cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung: Chị N xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Phạm Hoàng P, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng anh P không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Hoàng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh P.

[2] Về hôn nhân: Chị N với anh P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị N với anh Phạm Hoàng P được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị N xác định trong thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và anh chị đã ly thân nhau từ năm 2020. Tại phiên tòa chị N xác định không còn tình cảm với anh P và cũng không thể tiếp tục chung sống với anh P được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh P; đối với anh Phạm Hoàng P, mặc dù đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị N nhưng anh P không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N, điều này cho thấy anh P đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị N với anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh P là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N xác định trong thời gian chung sống chị N và anh P có 02 người con tên Phạm Bùi Hiếu N1 sinh ngày 26/8/2011 và Phạm Gia H sinh ngày 13/8/2015, hiện hai cháu N1 và H do anh P đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N tự nguyện giao hai cháu N1 và H cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng; đối với anh P không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị N và anh P ly thân hai cháu N1 và H do anh P nuôi dưỡng đến nay. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao hai cháu N1 và H cho anh P được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu N1 và H. Việc cấp dưỡng cho con chị N không đặt ra; đối với anh P không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với anh P không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N. Cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Phạm Hoàng P.

2. Về con chung: Giao hai cháu Phạm Bùi Hiếu N1 sinh ngày 26/8/2011 và Phạm Gia H sinh ngày 13/8/2015 cho anh P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016493 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Thới Bình, huyện Thới Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng